

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:
Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6350/SXD-HĐXD ngày 29/8/2022 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân.

5. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần xây dựng đầu tư và thương mại Hà Thành.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty TNHH tư vấn xây

dựng Vĩnh Quang.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, bảo đảm các điều kiện giáo dục, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế:

8.1. Nhà lớp học bộ môn

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 2 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 9,9x55,45m; chiều cao tầng tầng 1 là 3,9m, tầng 2 là 3,6m, mái cao 2,3m, cốt tầng 1 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,75m. Mỗi tầng bố trí 03 phòng học bộ môn; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; giao thông theo phương ngang sử dụng hàng lang trước nhà rộng 2,4 m; giao thông theo phương đứng sử dụng 02 cầu thang bộ. Mái xây tường thu hồi xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, gác xà gỗ U40x80x3 sau đó lợp tôn dày 0,4mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50, trát hoàn thiện nhà VXM mác 75; sơn trực tiếp 3 nước; Nền, sàn lát gạch ceramic 600x600 màu sáng, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm, tường vệ sinh ốp gạch 300x600mm cao 2.5m, trần vệ sinh đóng trần thạch cao chịu nước tấm 600x600mm, bậc tam cấp lát đá granit.

Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng khung nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38mm; Hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14 sơn chống rỉ 3 nước; lan can cầu thang bộ, lan can ban công dùng inox.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng công trình sử dụng móng băng đặt trực tiếp trên nền đất tự nhiên. Móng, dầm móng sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Tường móng xây gạch không nung đặc VXM mác 50, dầm giằng móng, cổ cột sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200.

Phần thân sử dụng hệ kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 toàn khối đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình là 220x300mm, 220x600mm, tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x330mm. Sàn BTCT dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của nhà trường sử dụng cáp loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng đặt tại tầng 1 nhà lớp học, cáp nội bộ dùng CU/PVC/2x4mm², CU/PVC/2x6mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây CU/PVC 2x2,5mm² và 2x1,5mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần, lắp đặt thiết bị điện hoàn thiện cho công trình.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ giếng khoan vào bể nước ngầm xây mới, bơm lên téc nước đặt tại sân mái, sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước bằng ống HDPE.

Thoát nước: Nước thải từ các xí, tiểu thoát theo các tuyến ống riêng dẫn vào bể tự hoại, sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước thải bên ngoài công trình. Nước mưa từ các mái, sân thượng được thoát theo các ống đứng PVC D90 xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

đ) Hệ thống chống sét:

Hệ thống chống sét trên mái bằng kim thu sét dài 0,7m, dây dẫn bằng thép D12, cọc tiếp địa thép V63x63x6 dài 2,5m. Giữa dây thu sét và dây nối các cọc tiếp địa có kẹp để kiểm tra điện trở.

e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: được thiết kế theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành về PCCC.

8.2. Nhà hiệu bộ

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 2 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 9,6x24,3m; chiều cao tầng tầng 1 là 3,9m, tầng 2 là 3,6m, mái cao 2,3m, nền tầng 1 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,75m. Mỗi tầng bố trí 03 phòng làm việc, 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; giao thông theo phương ngang sử dụng hàng lang trước rộng 2,4 m; giao thông theo phương đứng sử dụng 02 cầu thang bộ. Mái xây tường thu hồi xây gạch không nung VXM50, xà gồ U40x80x3 mái lợp tôn dày 0,4mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50, trát hoàn thiện nhà VXM mác 75, sơn trực tiếp 03 nước. Nền, sàn lát gạch ceramic 600x600mm, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm, tường vệ sinh ốp gạch 300x600mm cao 2.5m, trần vệ sinh đóng trần thạch cao chịu nước tấm 600x600mm, bậc tam cấp lát đá granit.

Cửa đi, cửa sổ, vách sử dụng khung nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38mm; Hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14 sơn chống rỉ 3 nước màu trắng sữa. Lan can cầu thang, lan can ban công dùng inox.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đặt trực tiếp trên nền đất tự nhiên. Móng, dầm móng, cột sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Tường móng xây gạch không nung đặc VXM mác 50.

Phần thân sử dụng hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 toàn khối đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình là 220x300mm, 220x600mm, tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x330mm. Sàn BTCT dày 100mm.

c) Phần điện:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của nhà trường sử dụng cáp loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng, cáp nội bộ dùng CU/PVC/2x4mm², CU/PVC/2x6mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây CU/PVC 2x2,5mm² và 2x1,5 mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần, lắp đặt thiết bị điện hoàn thiện cho công trình.

d) Phần cấp thoát nước:

Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nước giếng khoan vào bể nước ngầm xây mới, bơm lên téc nước đặt tại sàn mái, sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước bằng ống HDPE.

Thoát nước: Nước thải từ các xí, tiểu thoát theo các tuyến ống riêng dẫn vào bể tự hoại, sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước thải bên ngoài công trình. Nước mưa từ các mái, sân thượng được thoát theo các ống đứng PVC D90 xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

đ) Hệ thống chống sét:

Hệ thống chống sét trên mái bằng kim thu sét dài 0,7m, dây dẫn bằng thép fi12, cọc tiếp địa thép V63x63x6 dài 2,5m. Giữa dây thu sét và dây nối các cọc tiếp địa có kẹp để kiểm tra điện trở.

e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: được thiết kế theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành về PCCC.

8.3. Các hạng mục phụ trợ:

- Bể nước PCCC: Bể xử lý có kích thước 14,5x5,72m cao 3,1m. Kết cấu đáy, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 200, thành bể xây gạch không nung, vữa xm mác 75. Lót bể đổ bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm.

- Nhà bơm PCCC: kích thước 3,3x3,8m (từ tim đến tim), tường bao chịu lực xây gạch vữa XM mác 75, móng xây gạch đặc không nung; dầm móng, dầm đỉnh tường BTCT đá 1x2 mác 200; mái đổ BTCT đá 1x2 mác 200 dày 100mm; tường lăn sơn trực tiếp 3 nước; cửa dùng cửa khung sắt bịt tôn.

- Bó vĩa, sân bê tông: Bó vĩa xây gạch không nung, xây trát bằng vữa XM mác 75, bó vĩa cao hơn cốt sân hoàn thiện 250mm. Mặt sân đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 150mm, cốt khe co giãn nhiệt độ; lót lớp nilon chống mất nước xi măng; sân đặt trên nền đất đầm chặt k=0,9.

- Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước ngoài nhà: Bổ sung hệ rãnh nước B300 được xây bằng gạch không nung VXM mác 75, đáy rãnh bằng bê tông đá 1x2 mác 200, nắp đặt tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200. Hồ ga KT 1,04x1,04m xây bằng gạch, đáy bằng bê tông đá 1x2 mác 200, nắp hồ ga bằng tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 14.497.180.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 12.179.125.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 378.723.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 1.059.557.000 đồng;
- Chi phí khác : 150.087.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 729.688.000 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo bố trí 90% tổng mức đầu tư (13,05 tỷ đồng); phần còn lại do ngân sách huyện Như Xuân đảm nhận (1,45 tỷ đồng).

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2023.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6350/SXD-HĐXD ngày 29/8/2022.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d109)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Như Xuân 2, huyện Như Xuân
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng			Dự toán chi tiết	11.191.591.801	987.532.755	12.179.125.000	Gxd
2	Chi phí quản lý dự án	3,384%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	378.723.467		378.723.000	Gqlda
3	Chi phí tư vấn ĐTXD				981.239.054	78.318.253	1.059.557.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			CĐT phê duyệt	59.778.269	5.977.827	65.756.096	
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	1.793.348	143.468	1.936.816	
3.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,886%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	434.905.257	34.792.421	469.697.678	
3.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,254%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	28.426.643	2.274.131	30.700.774	
3.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,246%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	27.531.316	2.202.505	29.733.821	
3.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,422%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	47.228.517	3.778.281	51.006.798	
3.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,234%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	361.936.079	28.954.886	390.890.965	
3.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	2.434.171	194.734	2.628.905	
3.9	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.595.796		5.595.796	
3.10	Chi phí thẩm định kết quả CLNT	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.595.796		5.595.796	
3.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,811%		(Gks+Gbckt-kt) trước thuế x tỷ lệ	4.013.862		4.013.862	

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
3.12	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT tư vấn khảo sát, lập BC KTKT			Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000	
4	Chi phí khác				130.106.779	9.979.847	150.087.000	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	8.953.273	895.327	9.848.600	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	1	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.754.642		2.754.642	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,38%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	27.553.669		27.553.669	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,627%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	90.845.195	9.084.520	99.929.715	
4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính			10.000.000	
5	Chi phí dự phòng						729.688.000	Gdp
5.1	Dự phòng phát sinh khối lượng	4,05%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda +Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			557.583.426	
5.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá			Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá			172.104.888	
	Tổng cộng						14.497.180.000	Gxdct
	Làm tròn						14.497.180.000	